

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

KCN BÀU XÉO – TRẢNG BOM – ĐỒNG NAI

MST: 3 6 0 0 6 6 7 8 5 9

-----0 0 0-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1**

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Trảng Bom, ngày 12 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		345.098.604.650	363.074.829.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	66.612.907.896	53.796.504.162
1. Tiền	111		2.812.907.896	2.096.504.162
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.800.000.000	51.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		259.900.000.000	227.900.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	259.900.000.000	227.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.703.942.956	11.081.114.833
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	15.856.580.212	6.660.768.068
2. Trả trước cho người bán	132	6	179.528.709	432.095.710
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	667.834.035	3.988.251.055
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.881.753.798	69.559.992.772
1. Hàng tồn kho	141	8	1.881.753.798	69.559.992.772
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	737.217.670
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	687.217.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	50.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		460.831.059.537	465.298.367.437
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.788.438.379	30.641.102.594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	29.788.438.379	30.641.102.594
<i>Nguyên giá</i>	222		66.961.144.609	66.961.144.609
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(37.172.706.230)	(36.320.042.015)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	11	117.629.813.873	119.977.982.013
<i>Nguyên giá</i>	231		195.413.067.306	195.413.067.306
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(77.783.253.433)	(75.435.085.293)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		176.684.636.650	176.684.636.650
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	176.684.636.650	176.684.636.650
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		136.728.170.635	137.994.646.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	136.375.234.656	137.639.171.093
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27a)	352.935.979	355.475.087
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		805.929.664.187	828.373.196.874

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		535.913.026.944	601.956.768.821
I. Nợ ngắn hạn	310		74.248.039.379	136.799.243.190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	14.633.874.499	13.933.639.009
2. Người mua trả tiền trước	312	14	3.666.604.898	102.690.879.541
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	12.600.171.525	1.650.200.607
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.894.607.573	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	37.695.441.398	15.625.698.259
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.011.580.783	2.295.716.083
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		745.758.703	603.109.691
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		461.664.987.565	465.157.525.631
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	461.664.987.565	465.157.525.631
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

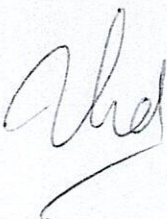
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

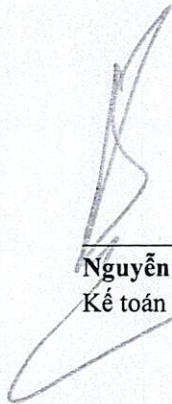
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		270.016.637.243	226.416.428.053
I. Vốn chủ sở hữu	410		270.016.637.243	226.416.428.053
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	82.000.000.000	82.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.000.000.000	82.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	98.426.979.041	84.083.041.856
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	89.589.658.202	60.333.386.197
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	19	41.000.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19	48.589.658.202	60.333.386.197
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		805.929.664.187	828.373.196.874

Đồng Nai, ngày 12 tháng 04 năm 2022



Phan Thị Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Hữu Trí
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Sơn
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

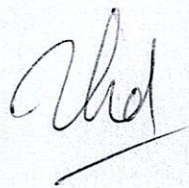
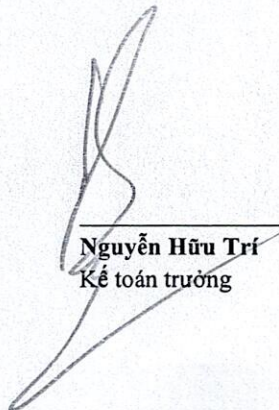
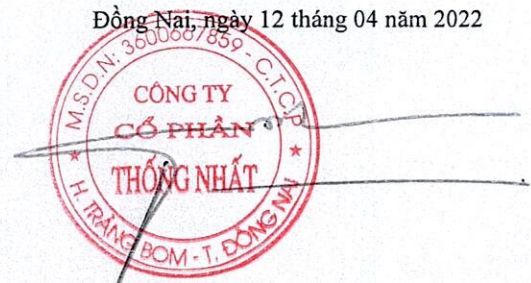
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	164.557.448.146	23.606.216.554	164.557.448.146	23.606.216.554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		164.557.448.146	23.606.216.554	164.557.448.146	23.606.216.554
4. Giá vốn hàng bán	11	22	99.763.902.845	12.961.583.421	99.763.902.845	12.961.583.421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.793.545.301	10.644.633.133	64.793.545.301	10.644.633.133
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.312.763.931	1.621.236.775	1.312.763.931	1.621.236.775
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.004.348.575	5.971.213.689	5.004.348.575	5.971.213.689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.101.960.657	6.294.656.219	61.101.960.657	6.294.656.219
11. Thu nhập khác	31	25	111.568.965	839.228.577	111.568.965	839.228.577
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		111.568.965	839.228.577	111.568.965	839.228.577
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.213.529.622	7.133.884.796	61.213.529.622	7.133.884.796
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	12.621.332.312	1.202.759.398	12.621.332.312	1.202.759.398
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	2.539.108	2.539.108	2.539.108	2.539.108
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		48.589.658.202	5.928.586.290	48.589.658.202	5.928.586.290
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	5.926	723	5.926	723
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Đồng Nai, ngày 12 tháng 04 năm 2022


Phan Thị Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Hữu Trí
Kế toán trưởngNguyễn Thành Sơn
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trà, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61.213.529.622	7.133.884.796
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	10,11	3.200.832.355	3.168.869.539
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.312.763.931)	(1.621.236.775)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63.101.598.046	8.681.517.560
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.462.722.782)	(1.858.448.633)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		67.678.238.974	(8.178.908.443)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(76.856.876.370)	50.653.758.351
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.263.936.437	722.465.121
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.773.554.031)	(1.756.829.383)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.846.800.000)	(5.447.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.103.820.274	42.816.104.573
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(6.732.278.578)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(153.000.000.000)	(245.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		121.000.000.000	207.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.889.876.260	6.972.840.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.110.123.740)	(37.059.437.826)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trà, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(177.292.800)	(9.363.111.579)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>(177.292.800)</u>	<u>(9.363.111.579)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		12.816.403.734	(3.606.444.832)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3	53.796.504.162	90.062.467.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		<u>66.612.907.896</u>	<u>86.456.022.538</u>

Đồng Nai, ngày 12 tháng 04 năm 2022

Phan Thị Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Hữu Trí
Kế toán trưởng
Nguyễn Thành Sơn
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH

Quý 1 năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000042 ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600667859 (số cũ: 4703000095) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 12 tháng 09 năm 2018.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 82.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 82.000.000.000 đồng; tương đương 8.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp;
- Kinh doanh điện, nước sạch;
- Dịch vụ xử lý nước thải;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh Khu Trung tâm dịch vụ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trà, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá trị quyền sử dụng đất và nhà xây thô đất liền kề, biệt thự Dự án phát triển nhà ở khu Trung tâm dịch vụ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Các tài sản khác	04 - 05	năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	10 - 30	năm
---------------------------------	---------	-----

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Trung tâm dịch vụ, các chi phí xây dựng hạ tầng Khu Công nghiệp Bàu Xéo. Các chi phí về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Trung tâm dịch vụ sẽ được ghi nhận vào giá vốn tương ứng khi phát sinh doanh thu, chi phí xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Xéo sẽ chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm sau.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trà, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ về cho thuê đất và cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

2.17 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 47221000042 ngày 29/12/2006 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần đầu ngày 29/08/2007, với dự án đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Bàu Xéo, công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN hàng năm bằng 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, các năm tiếp theo áp dụng thuế suất phổ thông. Đồng thời dự án được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế. Năm 2022 Công ty hết thời gian được hưởng thuế suất ưu đãi nên áp dụng mức thuế suất hiện hành là 20%.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản: cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và bán đất nền dự án, diễn ra tại huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	28.374.602	22.419.780
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.784.533.294	2.074.084.382
Các khoản tương đương tiền (*)	63.800.000.000	51.700.000.000
	66.612.907.896	53.796.504.162

Tại 31/03/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 63.800.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	259.900.000.000	259.900.000.000	227.900.000.000	227.900.000.000
	259.900.000.000	259.900.000.000	227.900.000.000	227.900.000.000

Tại 31/03/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng có giá trị 259.900.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9%/năm đến 6,75%/năm.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần Blue Star Vina	545.778.777	-	-	-
- Công ty TNHH Buwon Vina	133.640.613	-	103.175.442	-
- Công ty TNHH Jocoo Dona	246.138.038	-	115.267.956	-
- Công ty CP chăn nuôi CP Việt Nam - NM 3	254.549.148	-	183.683.353	-
- Công ty TNHH Han-Soll Việt Nam	148.710.834	-	176.163.366	-
- Công ty TNHH Pousung VN	949.879.875	-	-	-
- Công ty TNHH Sanlim Furniture	154.994.262	-	157.977.275	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Công ty TNHH ShingMark Vina	149.403.975	-	164.968.650	-
- Công ty TNHH HuaChi Việt	8.339.671	-	675.386.800	-
- Khách hàng mua nhà ở liên kế - biệt thự	12.991.339.124	-	4.988.126.850	-
- Các khách hàng khác	273.805.895	-	96.018.376	-
	15.856.580.212	-	6.660.768.068	-
6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- CN Công ty TNHH May thêu giấy An Phước	32.182.999	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Ánh Nhật	-	-	277.000.000	-
- Công ty TNHH TMDV Tư vấn môi trường Tân Huy Hoàng	56.000.000	-	56.000.000	-
- Văn phòng đăng ký đất đai Tỉnh Đồng Nai	36.245.710	-	36.245.710	-
- Các công ty khác	55.100.000	-	62.850.000	-
	179.528.709	-	432.095.710	-
7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	393.379.726	-	3.970.492.055	-
- Thuế TNCN quyết toán 2021	131.353.924	-	-	-
- Tạm ứng	138.285.385	-	15.000.000	-
- Ký quỹ phí cầu đường tự động	4.815.000	-	2.759.000	-
	667.834.035	-	3.988.251.055	-
8 . HÀNG TỒN KHO				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	67.079.013.588	-
- Hàng hóa bất động sản	1.881.753.798	-	2.480.979.184	-
	1.881.753.798	-	69.559.992.772	-

(*) Đến thời điểm 31/03/2022, hàng hóa bất động sản là chi phí lô liên kế LK4-33 và LK5-42 đang chờ bàn giao .

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trà, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Khu Trung tâm dịch vụ KCN Bàu Xéo	175.449.174.140	175.449.174.140
- Cửa hàng xăng dầu khu TTDV	180.018.182	180.018.182
- Cửa hàng xăng dầu KCN Bàu Xéo	220.018.182	220.018.182
- Các công trình khác	835.426.146	835.426.146
	176.684.636.650	176.684.636.650

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	48.007.497.451	12.776.112.538	1.602.215.148	4.575.319.472	66.961.144.609
Số cuối kỳ	48.007.497.451	12.776.112.538	1.602.215.148	4.575.319.472	66.961.144.609
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	23.927.191.713	9.309.156.519	1.235.191.603	1.848.502.180	36.320.042.015
- Khấu hao trong năm	593.826.781	135.893.954	63.346.903	59.596.577	852.664.215
Số cuối kỳ	24.521.018.494	9.445.050.473	1.235.191.603	1.908.098.757	37.172.706.230
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	24.080.305.738	3.466.956.019	367.023.545,00	2.726.817.292	30.641.102.594
Tại ngày cuối kỳ	23.486.478.957	3.331.062.065	367.023.545	2.667.220.715	29.788.438.379

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.663.466.474 VND.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp
	VND
Nguyên giá	
- Số dư đầu năm	195.413.067.306
Số dư cuối năm	195.413.067.306
Giá trị hao mòn lũy kế	
- Số dư đầu năm	75.435.085.293
- Khấu hao trong năm	2.348.168.140
- Số dư cuối năm	77.783.253.433
Giá trị còn lại	
- Tại ngày đầu năm	119.977.982.013
- Tại ngày cuối kỳ	117.629.813.873

Trong đó:

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê : 6.444.768.691 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí đền bù KCN Bàu Xéo	122.643.103.671	123.423.062.165
- Chi phí đo vẽ, thiết kế	1.549.320.754	1.560.466.947
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	123.545.695	147.895.014
- Chi phí san nền khu công nghiệp	9.452.855.495	9.520.861.650
- Chi phí hoa hồng môi giới	2.242.772.678	2.259.612.590
- Các chi phí khác	363.636.363	727.272.727
	136.375.234.656	137.639.171.093

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Xây dựng cấp nước Đồng Nai	1.429.991.745	1.429.991.745	1.166.927.685	1.166.927.685
- Công ty TNHH Xây dựng HKCONS	1.233.184.205	1.233.184.205	1.233.184.205	1.233.184.205
- Công ty TNHH MTV Thảo Kiên Phát	-	-	1.227.701.576	1.227.701.576
- Cty TNHH Nguyễn Hoàng	6.049.436.000	6.049.436.000	6.686.422.100	6.686.422.100
- Công ty TNHH TM XD Huy Thuận Phát	2.218.922.942	2.218.922.942	1.494.917.730	1.494.917.730
- Công ty TNHH TM&DV Lộc Trường Thọ	804.977.015	804.977.015	966.794.216	966.794.216
- Công ty CP Xây dựng Cao Su Đồng Nai	1.178.000.000	1.178.000.000	662.000.000	662.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.719.362.592	1.719.362.592	495.691.497	495.691.497
	14.633.874.499	14.633.874.499	13.933.639.009	13.933.639.009

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty TNHH Kumbu	-	51.678.298
- Công ty CP chăn nuôi CP Việt Nam - NM 3	-	216.316.647
- Công ty TNHH VietHsiang	386.967.420	400.000.000
- Tiền ứng trước của Hợp đồng mua bán nhà ở Dự án khu TTDV	3.279.637.478	102.022.884.596
	3.666.604.898	102.690.879.541

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.661.366.669	4.185.887.776	475.478.893
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	753.470.233	12.621.332.312	1.773.554.031	11.601.248.514
- Thuế thu nhập cá nhân	896.730.374	451.355.941	1.290.131.033	57.955.282
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	465.488.836	-	465.488.836
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(50.000.000)	57.832.419	7.832.419	-
	1.600.200.607	18.257.376.177	7.257.405.259	12.600.171.525

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	2.894.607.573	-
	<u>2.894.607.573</u>	<u>-</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	(2.592.500)	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	560.000.000	664.250.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.454.173.283	1.631.466.083
	<u>2.011.580.783</u>	<u>2.295.716.083</u>

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng	35.275.008.084	15.616.656.779
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất	2.420.433.314	9.041.480
	<u>37.695.441.398</u>	<u>15.625.698.259</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng	461.456.360.139	464.946.637.835
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất	208.627.426	210.887.796
	<u>461.664.987.565</u>	<u>465.157.525.631</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này năm trước	82.000.000.000	40.406.428.160	157.179.410.783	279.585.838.943
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	5.928.586.290	5.928.586.290
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	43.676.613.696	(43.676.613.696)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.142.070.765)	(6.142.070.765)
Số dư cuối kỳ này năm trước	<u>82.000.000.000</u>	<u>84.083.041.856</u>	<u>113.289.312.612</u>	<u>279.372.354.468</u>
Số dư đầu kỳ	82.000.000.000	84.083.041.856	60.333.386.197	226.416.428.053
Lãi trong kỳ này	-	-	48.589.658.202	48.589.658.202
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	14.343.937.185	(14.343.937.185)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.989.449.012)	(4.989.449.012)
Số dư cuối kỳ	<u>82.000.000.000</u>	<u>98.426.979.041</u>	<u>89.589.658.202</u>	<u>270.016.637.243</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	29,52%	24.204.000.000	29,52%	24.204.000.000
Cty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	36,07%	29.577.600.000	36,07%	29.577.600.000
Các cổ đông khác	34,41%	28.218.400.000	34,41%	28.218.400.000
	100%	82.000.000.000	100%	82.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.000.000.000	82.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	82.000.000.000	82.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	82.000.000.000	82.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.200.000	8.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.200.000	8.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.200.000	8.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.200.000	8.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.200.000	8.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	98.426.979.041	84.083.041.856
	98.426.979.041	84.083.041.856

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích phát triển khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng từ năm 2005 đến năm 2056. Diện tích khu đất thuê là 4.058.736,9 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	20.133,20	20.139,80

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Shing Mark Vina	6.150.668	6.150.668
Công ty TNHH KL Texwell Vina	66.529.068	66.529.068
Công ty TNHH An Thiên Lý	43.121.254	43.121.254
	115.800.990	115.800.990

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng	12.911.041.274	12.768.799.638
Doanh thu cung cấp nước sạch	4.113.412.000	4.552.056.500
Doanh thu xử lý nước thải	1.050.371.153	1.806.360.982
Doanh thu bán đất nền, nhà ở dự án khu TTDV	146.482.623.719	4.478.999.434
	<u>164.557.448.146</u>	<u>23.606.216.554</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn cho thuê đất và cơ sở hạ tầng	4.211.333.919	4.820.417.016
Giá vốn cung cấp nước sạch	3.969.660.803	4.512.389.515
Giá vốn xử lý nước thải	1.066.154.022	1.153.478.056
Giá vốn bán đất nền, nhà ở dự án khu TTDV	90.516.754.101	2.475.298.834
	<u>99.763.902.845</u>	<u>12.961.583.421</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.312.763.931	1.621.236.775
	<u>1.312.763.931</u>	<u>1.621.236.775</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162.751.253	148.834.649
Chi phí nhân công	2.546.666.942	2.571.620.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.437.240	165.374.740
Thuế, phí, lệ phí	65.514.887	16.873.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	334.130.062	541.929.975
Chi phí khác bằng tiền	1.726.848.191	2.526.580.135
	<u>5.004.348.575</u>	<u>5.971.213.689</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	468.181.818
Tiền phạt thu được	92.882.169	338.082.547
Thu nhập khác	18.686.796	32.964.212
	<u>111.568.965</u>	<u>839.228.577</u>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.741.575.851	5.957.738.828
Các khoản điều chỉnh tăng	1.045.640.004	1.157.393.676
- Chi phí không hợp lệ	55.640.000	167.393.672
- Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm	990.000.004	990.000.004
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.695.538)	(12.695.538)
- Doanh thu chưa thực hiện đã tính thuế	(12.695.538)	(12.695.538)
Thu nhập tính thuế TNDN	9.774.520.317	7.102.436.966
- Thu nhập chịu thuế suất 10%	-	4.638.401.388
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	9.774.520.317	2.464.035.578
Chi phí thuế TNDN		
- Thuế TNDN theo thuế suất 10%	-	463.840.139
- Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.954.904.063	492.807.115
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.954.904.063	956.647.254
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5.066.193.042	5.419.914.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(753.470.233)	(3.314.625.398)
Điều chỉnh tra soát từ thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp của hoạt động kinh doanh bất động sản	(4.490.529.585)	(2.105.288.983)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.777.097.287	956.647.254
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	52.471.953.771	1.176.145.968
Các khoản điều chỉnh tăng	860.187.473	54.414.751
- Chi phí không hợp lệ	860.187.473	54.414.751
Thu nhập tính thuế TNDN	53.332.141.244	1.230.560.719
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	10.666.428.249	246.112.144
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	-	(811.382.171)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(4.312.722.809)	(2.105.288.983)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.020.083.798)	(187.568.982)
Điều chỉnh tra soát cho thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp của hoạt động kinh doanh chính	4.490.529.585	2.105.288.983
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	9.824.151.227	(752.839.009)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.621.332.312	1.202.759.398
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	11.601.248.514	203.808.245

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	352.935.979	355.475.087
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	352.935.979	355.475.087
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.539.108	2.539.108
	2.539.108	2.539.108

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	48.589.658.202	5.928.586.290
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	48.589.658.202	5.928.586.290
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.200.000	8.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.926	723

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.345.253	312.396.649
Chi phí nhân công	3.000.397.748	2.986.449.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.200.832.355	3.168.869.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	982.020.454	1.335.594.011
Chi phí khác bằng tiền	97.351.655.610	11.129.487.695
	104.768.251.420	18.932.797.110

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan khác như sau:

Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
		VND	VND
Chi trả cổ tức		-	8.873.280.000
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Cổ đông lớn	-	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn	-	8.873.280.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mua hàng hóa, dịch vụ	-	40.320.000
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Cổ đông lớn	40.320.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng giám đốc	611.300.000	791.350.000
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.779.233.335	2.394.133.335

Đồng Nai, ngày 12 tháng 04 năm 2022

Phan Thị Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Hữu Trí
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Sơn
Chủ tịch HĐQT